



Grant Thornton

# Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



# Nội dung

|  | Trang |
|--|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 1     |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 3     |
| Báo cáo tình hình tài chính                | 5     |
| Báo cáo kết quả hoạt động                  | 7     |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 8     |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 10    |
| Bản thuyết minh các báo cáo tài chính      | 11    |

# Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động.

## Kiểm toán

Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

## Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

### Hội đồng Quản trị

| Họ và tên                  | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm     |
|----------------------------|------------|----------------------|---------------------|
| Hoàng Minh Sơn             | Chủ tịch   | 12 tháng 9 năm 2017  | -                   |
| Ngô Thị Thanh Nga          | Ủy viên    | 12 tháng 9 năm 2017  | -                   |
| Phạm Mai Anh               | Ủy viên    | 12 tháng 9 năm 2017  | -                   |
| Horst Joachim Franz Geicke | Chủ tịch   | 11 tháng 04 năm 2013 | 12 tháng 9 năm 2017 |
| Chu Đặng Ngọc Trinh        | Thành viên | 27 tháng 10 năm 2015 | 12 tháng 9 năm 2017 |
| Hồ Nhân                    | Thành viên | 11 tháng 04 năm 2013 | 12 tháng 9 năm 2017 |

### Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên                  | Chức vụ            | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm     |
|----------------------------|--------------------|----------------------|---------------------|
| Hoàng Minh Sơn             | Tổng Giám đốc      | 16 tháng 11 năm 2017 | -                   |
| Horst Joachim Franz Geicke | Giám đốc Điều hành | 18 tháng 05 năm 2012 | 31 tháng 8 năm 2017 |
| Đình Văn Sơn               | Tổng Giám đốc      | 7 tháng 05 năm 2015  | 31 tháng 8 năm 2017 |

### Ban Kiểm soát

| Họ và tên      | Chức vụ              | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm     |
|----------------|----------------------|----------------------|---------------------|
| Đặng Xuân Cảnh | Trưởng Ban Kiểm soát | 26 tháng 12 năm 2012 | 12 tháng 9 năm 2017 |
| Nguyễn Văn Lam | Thành viên           | 26 tháng 12 năm 2012 | 12 tháng 9 năm 2017 |
| Lê Nét         | Thành viên           | 26 tháng 12 năm 2012 | 12 tháng 9 năm 2017 |

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

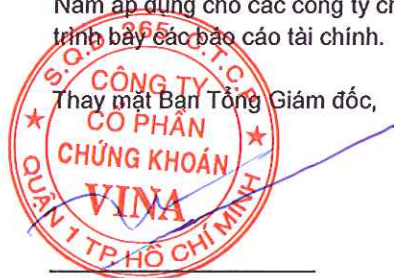
- Lựa chọn chính sách kế toán thích hợp cùng với các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

## Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Hoàng Minh Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 27 tháng 3 năm 2018





Grant Thornton

# Báo cáo kiểm toán độc lập

về các báo cáo tài chính của  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Grant Thornton (Vietnam) Limited  
18<sup>th</sup> Floor  
Hoa Binh International Office Building  
106 Hoang Quoc Viet Street  
Cau Giay District, Hanoi  
Vietnam

T +84 24 3850 1686  
F +84 24 3850 1688

Số: 17-11-185-1

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty"), lập vào ngày 27 tháng 3 năm 2018, bao gồm bảng cân đối kế toán tại 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 24.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Tổng Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)**



**Nguyễn Hồng Hà**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1710-2018-068-1

Phó Tổng Giám đốc

**Bùi Trần Phương Minh**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2595-2018-068-1

Kiểm toán viên

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2018

# Báo cáo tình hình tài chính

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

|                | Thuyết minh                               | Mã số      | 31 tháng 12 năm 2017<br>VNĐ | 31 tháng 12 năm 2016<br>VNĐ<br><i>(Trình bày lại)</i> |
|----------------|---|------------|-----------------------------|---|
| <b>TÀI SẢN</b> |   |            |                             |   |
| <b>A</b>       |   |            |                             |   |
| A              |   | 100        | 18.586.673.041              | 8.282.327.864   |
| I              |   | 110        | 18.580.550.612              | 8.237.204.562   |
| 1              |   | 111        | 14.080.550.612              | 8.233.807.506   |
| 1.1            | Tiền                                      | 7.1 111.1  | 14.080.550.612              | 8.233.807.506   |
| 12             | Các khoản phải thu khác                   | 7.2 122    | 4.500.000.000               | 3.397.056   |
| II             |   |            |                             |   |
| II             | Tài sản ngắn hạn khác                     | 130        | 6.122.429                   | 45.123.302  |
| 1              | Tạm ứng                                   | 131        | -                           | 11.000.000  |
| 3              | Chi phí trả trước ngắn hạn                | 133        | 6.122.429                   | 345.838   |
| 5              | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 135        | -                           | 33.777.464  |
| B              |   |            |                             |   |
| B              | Tài sản dài hạn                           | 200        | 30.361.018                  | 2.391.169.846   |
| II             | Tài sản cố định                           | 220        | 30.083.340                  | 2.376.299.099   |
| 1              | Tài sản cố định hữu hình                  | 7.3 221    | -                           | 77.082.772  |
|                | - Nguyên giá                              | 222        | -                           | 6.047.244.383   |
|                | - Giá trị hao mòn lũy kế                  | 223a       | -                           | (5.970.161.611)                                       |
| 3              | Tài sản cố định vô hình                   | 7.4 227    | 30.083.340                  | 2.299.216.327   |
|                | - Nguyên giá                              | 228        | 38.000.000                  | 8.145.954.086   |
|                | - Giá trị hao mòn lũy kế                  | 229a       | (7.916.660)                 | (5.846.737.759)                                       |
| III            |   |            |                             |   |
| III            | Tài sản dài hạn khác                      | 250        | 277.678                     | 14.870.747  |
| 1              | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251        | -                           | 5.000.000   |
| 2              | Chi phí trả trước dài hạn                 | 252        | 277.678                     | 9.870.747   |
|                | <b>Tổng tài sản</b>                       | <b>270</b> | <b>18.617.034.059</b>       | <b>10.673.497.710</b>                                 |





# Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

|   | Thuyết<br>Minh | Mã<br>số   | 31 tháng 12 năm 2017<br>VND | 31 tháng 12 năm 2016<br>VND<br><i>(Trình bày lại)</i> |
|---|----------------|------------|-----------------------------|---|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                          |                |            |                             |   |
| <b>C</b>                                  |                |            |                             |   |
| Nợ phải trả                               |                | 300        | 7.582.801.639               | 557.063.645   |
| <b>I</b>                                  |                |            |                             |   |
| Nợ ngắn hạn                               |                | 310        | 7.582.801.639               | 529.563.645   |
| 8   | 7.5            | 320        | 7.362.627.408               | 17.549.080  |
| 10  | 7.6            | 322        | 165.174.231                 | 42.024.130  |
| 12  |                | 324        | -                           | 291.844.751   |
| 13  |                | 325        | 55.000.000                  | 176.991.040   |
| 17  |                | 329        | -                           | 1.154.644   |
| <b>II</b>                                 |                |            |                             |   |
| Nợ phải trả dài hạn                       |                | 340        | -                           | 27.500.000  |
| <b>11</b>                                 |                |            |                             |   |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn |                | 353        | -                           | 27.500.000  |
| <b>D</b>                                  |                |            |                             |   |
| Vốn chủ sở hữu                            |                | 400        | 11.034.232.420              | 10.116.434.065  |
| <b>I</b>                                  |                |            |                             |   |
| Vốn chủ sở hữu                            |                | 410        | 11.034.232.420              | 10.116.434.065  |
| 1   | 7.7            | 411        | 185.000.000.000             | 185.000.000.000                                       |
| 1.1                                       |                | 411.1      | 185.000.000.000             | 185.000.000.000                                       |
| a   |                | 411.1a     | 185.000.000.000             | 185.000.000.000                                       |
| 5   |                | 415        | 254.998.000                 | 254.998.000   |
| 7   |                | 417        | (174.220.765.580)           | (175.138.563.935)                                     |
| <b>Tổng nguồn vốn</b>                     |                | <b>440</b> | <b>18.617.034.059</b>       | <b>10.673.497.710</b>                                 |

## Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

|   | Thuyết<br>minh   | Mã<br>số | 31 tháng 12 năm 2017<br>VND | 31 tháng 12 năm 2016<br>VND |
|---|--|----------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>A</b>  | <b>TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                        |          |                             |                             |
| <b>B</b>  | <b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |          |                             |                             |
| 7   |  | 026      | 185.715.240                 | 185.261.057                 |
| 7.1   |  |          |                             |                             |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng<br>khoán theo phương thức CTCK quản lý                 |  | 027      | 185.715.240                 | 185.261.057                 |
| 8   |  |          |                             |                             |
| Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng<br>khoán theo phương thức CTCK quản lý            |  | 031      | 185.715.240                 | 185.261.057                 |
| 8.1   |  |          |                             |                             |
| Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch<br>chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |  | 031.1    | 185.715.240                 | 185.261.057                 |

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 27 tháng 3 năm 2018



Đinh Thị Thảo  
Người lập



Đinh Thị Thảo  
Q. Kế toán trưởng



Hoàng Minh Sơn  
Tổng Giám đốc



# Báo cáo kết quả hoạt động

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

|  | Thuyết minh | Mã số | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017<br>VNĐ | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2016<br>VNĐ |
|--|-------------|-------|--|--|
| <b>I DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>   |             |       |  |  |
| 1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                    | 7.9         | 10    | 16.747.010.723                                   | 376.480.537                                      |
| Cộng doanh thu hoạt động   |             | 20    | 16.747.010.723                                   | 376.480.537                                      |
| <b>II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |             |       |  |  |
| 2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                      | 7.10        | 31    | (13.868.504.501)                                 | (2.064.485.824)                                  |
| Cộng chi phí hoạt động   |             | 40    | (13.868.504.501)                                 | (2.064.485.824)                                  |
| <b>III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                     |             |       |  |  |
| 3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong năm |             | 42    | 11.425.531                                       | 11.704.235                                       |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính   |             | 50    | 11.425.531                                       | 11.704.235                                       |
| <b>IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>  |             |       |  |  |
| 4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                       |             | 51    | (344.655)  | (1.563.406)                                      |
| Cộng chi phí tài chính   |             | 60    | (344.655)  | (1.563.406)                                      |
| <b>VI CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                                | 7.11        | 62    | (753.763.200)                                    | (1.329.296.588)                                  |
| <b>VII KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>   |             | 70    | 2.135.823.898                                    | (3.007.161.046)                                  |
| <b>VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                                    |             |       |  |  |
| 8.1 Thu nhập khác  | 7.12        | 71    | 316.353.395                                      | 1.008.361.031                                    |
| 8.2 Chi phí khác   | 7.13        | 72    | (1.534.378.938)                                  | (70.377.442)                                     |
| Cộng kết quả hoạt động khác  |             | 80    | (1.218.025.543)                                  | 937.983.589                                      |
| <b>IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>                                  |             |       |  |  |
| 9.1 Lợi nhuận đã thực hiện   |             | 91    | 917.798.355                                      | (2.069.177.457)                                  |
| 9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện   |             | 92    | -  | -  |
| <b>X CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>   | 7.14        | 100   | -  | -  |
| <b>XI LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>                                    |             | 200   | 917.798.355                                      | (2.069.177.457)                                  |
| <b>XIII THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG</b>                           |             |       |  |  |
| 13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu  |             | 501   | 49,61  | (111,85)   |
| 13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu  |             | 502   | 49,61  | (111,85)   |

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 27 tháng 3 năm 2018



Đinh Thị Thảo  
Người lập



Đinh Thị Thảo  
Q. Kế toán trưởng



  
Hoàng Minh Sơn  
Tổng Giám đốc

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Chi tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Năm kết thúc ngày    | Năm kết thúc ngày    |
|--|-------|-------------|----------------------|----------------------|
|  |       |             | 31 tháng 12 năm 2017 | 31 tháng 12 năm 2016 |
|  |       |             | VND                  | VND                  |
| <b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                       |       |             |                      |                      |
| 1 Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp                           | 01    |             | 917.798.355          | (2.069.177.457)      |
| 2 Điều chỉnh cho các khoản:  | 02    |             |                      |                      |
| Khấu hao tài sản cố định   | 03    |             | 815.233.877          | 847.638.086          |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                          | 05    |             | -                    | 1.563.406            |
| Lỗi (Lãi) từ hoạt động đầu tư  | 07    |             | 1.519.787.501        | (388.184.772)        |
| Các khoản điều chỉnh khác  | 09    |             | -                    | (1.454.545)          |
| <b>5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | 30    |             | 3.252.819.733        | (1.609.615.282)      |
| Thay đổi các khoản phải thu khác                                       | 39    |             | (4.446.825.480)      | 16.555.739           |
| Thay đổi chi phí trả trước   | 42    |             | 3.816.478            | -                    |
| Thay đổi phải trả cho người bán  | 45    |             | 7.345.078.328        | (1.228.561.495)      |
| Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                           | 47    |             | 123.150.101          | -                    |
| Thay đổi phải trả, phải nộp khác                                       | 50    |             | (442.490.435)        | 446.766.057          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                   | 60    |             | 5.835.548.725        | (2.374.854.981)      |
| <b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                          |       |             |                      |                      |
| 1 Tiền chi mua sắm TSCĐ và tài sản khác                                | 61    |             | -                    | (38.000.000)         |
| 2 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                                 | 62    |             | -                    | 1.454.545            |
| 5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                  | 65    |             | 11.194.381           | 388.184.772          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                       | 70    |             | 11.194.381           | 351.639.317          |
| <b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                      |       |             |                      |                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                    | 80    |             | -                    | -                    |
| <b>IV Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm</b>                             | 90    |             | 5.846.743.106        | (2.023.215.664)      |
| <b>V Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                    | 101   |             | 8.233.807.506        | 10.258.586.576       |
| - Tiền   | 101.1 |             | 8.233.807.506        | 10.258.586.576       |
| - Các khoản tương đương tiền   | 101.2 |             | -                    | -                    |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 102   |             | -                    | (1.563.406)          |
| <b>VI Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>                  | 103   |             | 14.080.550.612       | 8.233.807.506        |
| - Tiền   | 103.1 |             | 14.080.550.612       | 8.233.807.506        |
| - Các khoản tương đương tiền   | 103.2 |             | -                    | -                    |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 104   |             | -                    | -                    |

CK – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác

| Chi tiêu   | Mã Thuyết số | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 |     |
|--|--------------|--|--|-----|
|  |              |  | VND                                    | VND |
| <b>I Lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>           |              |  |  |     |
| Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                          | 08           | -                                      | (23.319.398)                           |     |
| Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng                                    |              | 564.183                                | (512.238)                              |     |
| Chi phí quản lý tài khoản vãng lai của khách hàng                                |              | (110.000)                              | 1.327.038                              |     |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>  | <b>20</b>    | <b>454.183</b>                         | <b>(22.504.598)</b>                    |     |
| <b>II Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>              | <b>30</b>    |  |  |     |
| Tiền gửi ngân hàng đầu năm:  | 31           |  |  |     |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32           | 185.261.057                            | 207.765.655                            |     |
| <b>III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>            | <b>40</b>    |  |  |     |
| Tiền gửi ngân hàng cuối năm:   | 41           |  |  |     |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42           | 185.715.240                            | 185.261.057                            |     |

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 27 tháng 3 năm 2018



Đinh Thị Thảo  
Người lập



Đinh Thị Thảo  
Q. Kế toán trưởng



Hoàng Minh Sơn  
Tổng Giám đốc



# Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Thuyết minh | Số dư đầu                |                   | Số tăng/giảm    |          |             |          | Số dư cuối        |                   |
|-------------|--------------------------|-------------------|-----------------|----------|-------------|----------|-------------------|-------------------|
|             | Năm 2016                 |                   | Năm 2016        |          | Năm 2017    |          | Năm 2017          |                   |
|             | VND                      | VND               | Tăng VND        | Giảm VND | Tăng VND    | Giảm VND | VND               | VND               |
| I           | Biến động vốn chủ sở hữu |                   |                 |          |             |          |                   |                   |
| 1           | 185.000.000.000          | 185.000.000.000   | -               | -        | -           | -        | 185.000.000.000   | 185.000.000.000   |
| 1.1         | 185.000.000.000          | 185.000.000.000   | -               | -        | -           | -        | 185.000.000.000   | 185.000.000.000   |
| 4           | 254.998.000              | 254.998.000       | -               | -        | -           | -        | 254.998.000       | 254.998.000       |
| 8           | (172.878.837.521)        | (175.138.563.935) | (2.259.726.414) | -        | 917.798.355 | -        | (175.138.563.935) | (174.220.765.580) |
| 8.1         | (172.878.837.521)        | (175.138.563.935) | (2.259.726.414) | -        | 917.798.355 | -        | (175.138.563.935) | (174.220.765.580) |
| Cộng        | 12.376.160.479           | 10.116.434.065    | (2.259.726.414) | -        | 917.798.355 | -        | 10.116.434.065    | 11.034.232.420    |
| II          | Thu nhập toàn diện khác  |                   |                 |          |             |          |                   |                   |
| Cộng        | -                        | -                 | -               | -        | -           | -        | -                 | -                 |

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 27 tháng 3 năm 2018



Đinh Thị Thảo  
Người lập



Đinh Thị Thảo  
Q. Kế toán trưởng



  
Hoàng Minh Sơn  
Tổng Giám đốc

# Bản thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 2006 dưới hình thức công ty cổ phần, ban đầu có 5 cổ đông sáng lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK – GPHNKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCK") cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2016, Công ty được UBCK cấp Giấy phép điều chỉnh về thay đổi nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán. Theo đó, Công ty đã rút hoạt động môi giới chứng khoán, và lưu ký chứng khoán ra khỏi hoạt động kinh doanh chủ yếu.

Ngày 16 tháng 11 năm 2017, Công ty được UBCK cấp Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Hoàng Minh Sơn, chức danh Tổng Giám đốc.

Trụ sở chính đăng ký của Công ty đặt tại 120 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Tư vấn đầu tư chứng khoán; và
- Tư vấn tài chính.

Vốn điều lệ được phê duyệt của Công ty là 185.000.000.000 VNĐ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 5 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5 nhân viên).

## 2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

### 2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ Đồng Việt Nam ("VNĐ").

## 3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



#### 4. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới đưa ra thêm quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

#### 5. Chính sách kế toán áp dụng

##### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

###### 5.1.1 Ghi nhận vốn bằng tiền

Vốn bằng tiền của Công ty bao gồm: Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, Tiền đang chuyển, Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền của khách hàng được hạch toán, theo dõi tách biệt và được tổng hợp tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính của Công ty gồm: Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý, Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng, Tiền gửi của tổ chức phát hành; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.

###### 5.1.2 Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

##### 5.2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán

###### 5.2.1. Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và không bao gồm các chi phí mua như: phí môi giới, phí giao dịch, phí ngân hàng, v.v.. và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

###### 5.2.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn phải được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

###### 5.2.3. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.



Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng Phương pháp lãi suất thực.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm: Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

#### **5.2.4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, hoặc không phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc các khoản đầu tư mà giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch do đánh giá lại phát sinh trong năm được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc "Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN" trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

#### **5.2.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ghi theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ, đầu tư đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán*

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

*Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay*

Đối với các tài sản tài chính được phân loại vào nhóm các khoản cho vay, Công ty thực hiện đánh giá riêng lẻ từng tài sản khi tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản đó là đáng kể. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

### 5.2.6. *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

### 5.2.7. *Phân loại lại tài sản tài chính*

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

CTCK được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động – Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

### 5.3. *Các khoản phải thu*

*Phải thu bán các tài sản tài chính* bao gồm: phải thu về bán, thu hồi khi đáo hạn khoặc thanh lý các tài sản tài chính; giá trị khớp lệnh bán các tài sản tài chính; thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư, v.v..

*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính* bao gồm: phản ánh các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong năm tài chính đối với các tổ chức có liên quan đến các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK và tình hình thực thu các khoản phải thu và dự thu đó cho mục đích xác định kết quả kinh doanh gồm: lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi khác phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty.



*Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp* bao gồm: các khoản phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đối tượng khác về phí môi giới, phí tư vấn, phí lưu ký, phí bảo lãnh và các loại phí của các dịch vụ khác do công ty chứng khoán cung cấp.

*Dự phòng nợ phải thu khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được các đối tượng nợ thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Căn cứ để xác định một khoản phải thu khó đòi: Nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng kinh tế, giấy nhận nợ hoặc các cam kết tương đương; Công ty đã thực hiện đòi nợ nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được; Nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích hoặc bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ khó đòi được xác định như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Giá trị lập dự phòng phải thu khó đòi trong năm được ghi nhận tăng chi phí của Công ty là số chênh lệch dương giữa giá trị dự phòng năm nay và giá trị dự phòng đã trích lập tính cho từng đối tượng cụ thể. Trường hợp chênh lệch là số âm (tức có hoàn nhập dự phòng) thì được ghi nhận giảm chi phí tương ứng trong năm của Công ty.

#### 5.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm.

##### Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

##### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

|                  |           |
|------------------|-----------|
|                  | Năm       |
| Máy móc thiết bị | 5 – 7 năm |

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

#### 5.5. Tài sản cố định vô hình

##### Phần mềm

Giá mua của phần mềm mới mà phần mềm này là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ bảy (7) năm.



## 5.6. Chi phí trả trước

### *Chi phí quản lý thành viên*

Chi phí quản lý thành viên được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước.

### *Công cụ dụng cụ*

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

## 5.7. Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

## 5.8. Lợi ích nhân viên

### *Lợi ích hưu trí*

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng.

### *Quỹ bảo hiểm thất nghiệp*

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam và với văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

## 5.9. Vốn chủ sở hữu

*Vốn đầu tư của chủ sở hữu:* ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông

### *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

## 5.10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán:* Là số phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng đã thực hiện trong năm.

*Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính:* Là doanh thu phát sinh từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn.

### *Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 5.11. Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của CTCK, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay và phải thu, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hàng chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

#### 5.12. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

#### 5.13. Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

#### 5.14. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản/Nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

#### 5.15. Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cuối cùng của các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.



#### 5.16. Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi để mang lại lợi ích kinh tế. Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

#### 5.17. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

#### 5.18. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

## 6. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

### 6.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

### 6.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

#### Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Trong trường hợp có các khoản nợ phải thu khó đòi, Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

#### Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín tại Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### Đầu tư tài chính

Công ty duy trì chính sách trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính đối với các khoản đầu tư tài chính bị giảm giá. Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có các khoản đầu tư tài chính nên không chịu các rủi ro tín dụng.

### 6.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.



Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

#### 6.4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

#### 6.5. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm Công ty không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và không duy trì số dư tiền ngoại tệ, do đó, Công ty không chịu ảnh hưởng của rủi ro tiền tệ.

#### 6.6. Các rủi ro về giá

Công ty chịu các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư đối với các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Trong năm Công ty không có các khoản đầu tư cổ phiếu, do đó, Công ty không chịu rủi ro về giá.

## 7. Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính

### A. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính

#### A.7.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|   | 31 tháng 12 năm 2017  | 31 tháng 12 năm 2016 |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| Tiền mặt tại quỹ                          | 13.933.338.252        | 61.938.830           |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK | 147.212.360           | 8.171.868.676        |
|   | <b>14.080.550.612</b> | <b>8.233.807.506</b> |

#### A.7.2 Các khoản phải thu

##### 7.2.1 Phải thu khác

|                          | 31 tháng 12 năm 2017 | 31 tháng 12 năm 2016 |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
|                          | VND                  | VND                  |
| Tạm ứng cho Ban Giám đốc | 4.500.000.000        | -                    |
| Các đối tượng khác       | -                    | 3.397.056            |
|                          | <b>4.500.000.000</b> | <b>3.397.056</b>     |

Các khoản tạm ứng cho Ban Giám đốc đã được thu hồi trong Quý 1 năm 2018.

**A.7.3 Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Cải tạo nâng cấp<br>văn phòng<br>VNĐ | Thiết bị và<br>nội thất<br>VNĐ | Thiết bị<br>văn phòng<br>VNĐ | Tổng<br>VNĐ     |
|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                      |                                |                              |                 |
| 1 tháng 1 năm 2017            | 1.968.035.330                        | 396.979.314                    | 3.682.229.739                | 6.047.244.383   |
| Xóa sổ                        | (1.968.035.330)                      | (396.979.314)                  | (3.682.229.739)              | (6.047.244.383) |
| 31 tháng 12 năm 2017          | -                                    | -                              | -                            | -               |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                      |                                |                              |                 |
| 1 tháng 1 năm 2017            | (1.903.877.410)                      | (396.979.314)                  | (3.669.304.887)              | (5.970.161.611) |
| Khấu hao trong năm            | (9.623.688)                          | -                              | (12.924.852)                 | (22.548.540)    |
| Xóa sổ                        | 1.913.501.098                        | 396.979.314                    | 3.682.229.739                | 5.992.710.151   |
| 31 tháng 12 năm 2017          | -                                    | -                              | -                            | -               |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                      |                                |                              |                 |
| 1 tháng 1 năm 2017            | 64.157.920                           | -                              | 12.924.852                   | 77.082.772      |
| 31 tháng 12 năm 2017          | -                                    | -                              | -                            | -               |

Trong năm, Công ty đã xóa sổ toàn bộ tài sản cố định do không còn sử dụng.

**A.7.4 Tài sản cố định vô hình**

|                               | Phần mềm máy tính<br>VNĐ | Khác<br>VNĐ   | Tổng<br>VNĐ     |
|-------------------------------|--------------------------|---------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |               |                 |
| 1 tháng 1 năm 2017            | 7.164.237.713            | 981.716.373   | 8.145.954.086   |
| Xóa sổ (*)                    | (7.126.237.713)          | (981.716.373) | (8.107.954.086) |
| 31 tháng 12 năm 2017          | 38.000.000               | -             | 38.000.000      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |               |                 |
| 1 tháng 1 năm 2017            | (4.913.721.387)          | (933.016.372) | (5.846.737.759) |
| Chi phí khấu hao trong năm    | (743.985.336)            | (48.700.001)  | (792.685.337)   |
| Xóa sổ (*)                    | 5.649.790.063            | 981.716.373   | 6.631.506.436   |
| 31 tháng 12 năm 2017          | (7.916.660)              | -             | (7.916.660)     |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |               |                 |
| 1 tháng 1 năm 2017            | 2.250.516.326            | 48.700.001    | 2.299.216.327   |
| 31 tháng 12 năm 2017          | 30.083.340               | -             | 30.083.340      |

(\*) Một số tài sản là phần mềm theo dõi chứng khoán đã được xóa sổ do không còn sử dụng.

**A.7.5 Phải trả người bán**

|  | 31 tháng 12 năm 2017<br>VNĐ | 31 tháng 12 năm 2016<br>VNĐ |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                                   |                             |                             |
| Các đối tượng khác   | 2.627.408                   | 17.549.080                  |
| <b>Phải trả cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh C.1)</b> |                             |                             |
| Công ty Cổ phần OTC Việt Nam   | 4.720.000.000               | -                           |
| Công ty CP Quản lý Đầu tư Chuyên Nghiệp                              | 2.640.000.000               | -                           |
|  | 7.360.000.000               | -                           |
|  | 7.362.627.408               | 17.549.080                  |

**A.7.6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                       | 31 tháng 12 năm 2017 | 31 tháng 12 năm 2016 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VNĐ                  | VNĐ                  |
| Thuế thu nhập cá nhân | 165.174.231          | 42.024.130           |

**A.7.7 Vốn góp chủ sở hữu**

**Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu**

|                                | 31 tháng 12 năm 2017   |             | 31 tháng 12 năm 2016   |             |
|--------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                                | VNĐ                    | % Sở hữu    | VNĐ                    | % Sở hữu    |
| Bà Chu Đặng Ngọc Trinh         | -                      | -           | 94.350.000.000         | 51,0%       |
| Saigon Capital Limited         | -                      | -           | 18.130.000.000         | 9,8%        |
| Ông Horst Joachim Franz Geicke | -                      | -           | 72.520.000.000         | 39,2%       |
| Bà Ngô Thị Thanh Nga           | 94.350.000.000         | 51,0%       | -                      | -           |
| Ông Nguyễn Hồng Sơn            | 18.130.000.000         | 9,8%        | -                      | -           |
| Bà Phạm Mai Anh                | 72.520.000.000         | 39,2%       | -                      | -           |
|                                | <b>185.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>185.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**Cổ phiếu phát hành:**

|  | 31 tháng 12 năm 2017 | 31 tháng 12 năm 2016 |
|--|----------------------|----------------------|
|  | Số lượng cổ phiếu    | Số lượng cổ phiếu    |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 18.500.000           | 18.500.000           |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 18.500.000           | 18.500.000           |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 18.500.000           | 18.500.000           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 18.500.000           | 18.500.000           |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 18.500.000           | 18.500.000           |

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

**A.7.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu và cổ tức**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

|   | Năm kết thúc ngày    | Năm kết thúc ngày    |
|---|----------------------|----------------------|
|   | 31 tháng 12 năm 2017 | 31 tháng 12 năm 2016 |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)                                 | 917.798.355          | (2.069.177.457)      |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm (Cổ phiếu) | 18.500.000           | 18.500.000           |
| <b>Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)</b>                              | <b>49,61</b>         | <b>(111,85)</b>      |



## B. Thuyết minh về báo cáo kết quả hoạt động

### B.7.9 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

|   | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2016 |
|---|---|---|
|   | VNĐ                                       | VNĐ                                       |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán    | -   | 3.150.000                                 |
| Doanh thu dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 1.800.460.233                             | 663.871                                   |
| Doanh thu dịch vụ tư vấn tài chính          | 14.824.696.323                            | -   |
| Doanh thu khác                              | 121.854.167                               | 372.666.666                               |
|   | <b>16.747.010.723</b>                     | <b>376.480.537</b>                        |

### B.7.10 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

|                                  | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2016 |
|----------------------------------|---|---|
|                                  | VNĐ                                       | VNĐ                                       |
| Chi phí nhân viên                | 324.775.600                               | 651.348.400                               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 814.378.371                               | 841.238.087                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 12.595.153.672                            | 533.345.309                               |
| Chi phí khác                     | 134.196.858                               | 38.554.028                                |
|                                  | <b>13.868.504.501</b>                     | <b>2.064.485.824</b>                      |

### B.7.11 Chi phí quản lý Công ty Chứng khoán

|                           | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2016 |
|---------------------------|---|---|
|                           | VNĐ                                       | VNĐ                                       |
| Chi phí nhân viên quản lý | 551.915.606                               | 953.770.979                               |
| Chi phí công cụ, dụng cụ  | -   | 12.551.717                                |
| Chi phí khấu hao          | 13.880.984                                | 6.399.999                                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 139.437.370                               | 258.168.395                               |
| Chi phí khác              | 48.529.240                                | 98.405.498                                |
|                           | <b>753.763.200</b>                        | <b>1.329.296.588</b>                      |

### B.7.12 Thu nhập khác

|                                      | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2016 |
|--------------------------------------|---|---|
|                                      | VNĐ                                       | VNĐ                                       |
| Xóa sổ kinh phí công đoàn            | 300.588.751                               | 541.997.396                               |
| Xóa sổ chi phí phải trả              | 15.764.644                                | 394.909.090                               |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | -   | 1.454.545                                 |
| Chi phí điện thoại được hỗ trợ       | -   | 70.000.000                                |
|                                      | <b>316.353.395</b>                        | <b>1.008.361.031</b>                      |

### B.7.13 Chi phí khác

|                        | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2016 |
|------------------------|---|---|
|                        | VNĐ                                       | VNĐ                                       |
| Xóa sổ tài sản cố định | 1.530.981.882                             | -   |
| Chi phí khác           | 3.397.056                                 | 70.377.442                                |
|                        | <b>1.534.378.938</b>                      | <b>70.377.442</b>                         |

#### B.7.14 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

##### **Thuế suất áp dụng**

Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ('TNDN') theo thuế suất 20% trên tổng thu nhập chịu thuế hàng năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động có lãi là năm 2007 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho các năm tiếp theo.

##### **Thuế TNDN hiện hành**

Bảng đối chiếu thuế suất thực tế như sau:

|                                    | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2016 |
|------------------------------------|---|---|
|                                    | VNĐ                                       | VNĐ                                       |
| Lãi/(lỗ) kế toán trước thuế        | 917.798.355                               | (2.069.177.457)                           |
| <i>Điều chỉnh:</i>                 |   |   |
| Chi phí không được trừ             | 1.534.378.938                             | 377.442                                   |
| Các khoản chênh lệch tạm thời      | -   | (457.893.891)                             |
| <b>Thu nhập tính thuế ước tính</b> | <b>2.452.177.293</b>                      | <b>(2.526.693.906)</b>                    |
| Lỗ từ năm trước mang sang          | (2.452.177.293)                           | -   |
| <b>Tổng chi phí thuế</b>           | <b>-</b>                                  | <b>-</b>                                  |

Các khoản lỗ tính thuế có thể mang sang để bù trừ phần lợi nhuận chịu thuế của năm (5) năm tiếp theo năm phát sinh lỗ. Số dư lỗ lũy kế có thể mang sang các năm tiếp theo tùy thuộc vào việc kiểm tra và chấp nhận của cơ quan thuế.

Lỗ thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

| Năm<br>phát sinh | Quyết toán thuế | Lỗ được khấu trừ<br>thuế ước tính | Chuyển lỗ              | Hết hạn  | Lỗ được khấu<br>trừ thuế mang<br>sang ước tính | Năm<br>hết hạn |
|------------------|-----------------|-----------------------------------|------------------------|----------|--|----------------|
|                  |                 | VNĐ                               | VNĐ                    | VNĐ      | VNĐ  |                |
| 2013             | Chưa quyết toán | 12.121.894.666                    | (2.452.177.293)        | -        | 9.669.717.373                                  | 2018           |
| 2014             | Chưa quyết toán | 2.025.064.395                     | -                      | -        | 2.025.064.395                                  | 2019           |
| 2015             | Chưa quyết toán | 5.601.997.165                     | -                      | -        | 5.601.997.165                                  | 2020           |
| 2016             | Chưa quyết toán | 2.526.693.906                     | -                      | -        | 2.526.693.906                                  | 2021           |
|                  |                 | <b>22.275.650.132</b>             | <b>(2.452.177.293)</b> | <b>-</b> | <b>19.823.472.839</b>                          |                |

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong báo cáo tài chính đính kèm cho các khoản lỗ chịu thuế nói trên vì khả năng Công ty có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗ được khấu trừ thuế nêu trên là không chắc chắn.

## C. Những thông tin khác

### C1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

#### Bên liên quan

Công ty CP quản lý đầu tư Chuyên Nghiệp  
 Công ty Cổ phần OTC Việt Nam  
 Chu Đăng Ngọc Trinh  
 Horst Joachim Franz Geike

#### Mối quan hệ

Công ty liên quan  
 Công ty liên quan  
 Cổ đông trước ngày 12 tháng 9 năm 2017  
 Chủ tịch HĐQT trước ngày 12 tháng 9 năm 2017

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm:

| Các bên liên quan                       | Nội dung nghiệp vụ      | Năm kết thúc ngày    | Năm kết thúc ngày    |
|---|-------------------------|----------------------|----------------------|
|   |                         | 31 tháng 12 năm 2017 | 31 tháng 12 năm 2016 |
|   |                         | VND                  | VND                  |
| Chu Đăng Ngọc Trinh                     | Phí môi giới            | -                    | 40.149.344           |
|   | Phí tư vấn              | -                    | 2.000.000.000        |
| Horst Joachim Franz Geike               | Phí môi giới            | -                    | 8.930.650            |
| Công ty CP Quản lý Đầu tư Chuyên Nghiệp | Cung cấp dịch vụ tư vấn | 1.800.000.000        | -                    |
|   | Thuê hợp đồng tư vấn    | 7.367.000.000        | -                    |
| Công ty Cổ phần OTC Việt Nam            | Thuê hợp đồng tư vấn    | 5.200.000.000        | -                    |

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan                              | 31 tháng 12 năm 2017 | 31 tháng 12 năm 2016 |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>Phải trả thương mại (Thuyết minh A 7.5)</b> |                      |                      |
| Công ty CP quản lý đầu tư Chuyên Nghiệp        | 2.640.000.000        | -                    |
| Công ty Cổ phần OTC Việt Nam                   | 4.720.000.000        | -                    |

## C2. Số liệu so sánh

Ảnh hưởng của sửa đổi Thông tư 334:

Một vài số liệu so sánh được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của năm này theo hướng dẫn của sửa đổi Thông tư 334 như sau:

Các chỉ tiêu liên quan đến Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

| Chỉ tiêu                 | Số báo cáo trước đây | Trình bày lại | Số trình bày lại |
|--------------------------|----------------------|---------------|------------------|
|                          | VND                  | VND           | VND              |
| Tiền                     | 8.419.068.563        | 185.261.057   | 8.233.807.506    |
| Các khoản phải thu khác  | 6.684.956            | 5.287.900     | 3.397.056        |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 174.948.014.978      | 190.548.957   | 175.138.563.935  |

## C3. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

## C4. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 27 tháng 3 năm 2018



Đinh Thị Thảo  
Người lập



Đinh Thị Thảo  
Q. Kế toán trưởng



Hoàng Minh Sơn  
Tổng Giám đốc



